

Phụ biểu 01

Phương án phân bổ chi tiết nguồn sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Dvt: <i>Triệu đồng</i>															
TT	Đơn vị/Dự án	Tổng số	Dự án 2 (Đa dạng hóa sinh kế, PT mô hình giảm nghèo)	Dự án 3 (Hỗ trợ PTSX, cải thiện đinh dưỡng)			Dự án 4 (Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)			Dự án 6 (Truyền thông và giảm nghèo về thông tin)		Dự án 7 (Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình)			
				Tổng số	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện đinh dưỡng	Tổng số	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tổng số	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng số	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
	Tổng số	94.658	34.139	19.461	14.261	5.200	21.358	12.658	8.700	9.400	7.000	2.400	10.300	7.100	3.200
I	Các sở, ngành	12.330	1.000,0	7.000,0	6.000,0	1.000,0	200,0	-	200,0	2.850,0	1.000,0	1.850,0	1.280,0	680,0	600,0
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	7.900	1.000	6.000	6.000	-	-	-	-	200	-	200	700	300	400
-	Kinh phí quản lý điều hành (Sở Nông nghiệp và Môi trường)	100											100		100
-	Chi cục Phát triển nông thôn	800		-						200		200	600	300	300
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y: Mô hình phát triển sinh kế chăn nuôi gia súc (bò sinh sản; lợn thịt) trên địa bàn tỉnh.	1.000	1.000	-						-					
-	Chi cục Thủy sản và Quản lý chất lượng NL&TS: Hỗ trợ phát triển sản xuất thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với quy hoạch sản xuất, trên địa bàn tỉnh.	1.000	1.000	1.000	1.000					-					
-	Chi cục Kiểm lâm: Mô hình phát triển rừng, nuôi động vật rừng thông thường có giá trị.	2.000	2.000	2.000	2.000										

Đơn vị: Triệu đồng

		Dự án 3 (Hỗ trợ PT SX, cải thiện dinh dưỡng)				Dự án 4 (Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)				Dự án 6 (Truyền thông và giám nghề về thông tin)				Dự án 7 (Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình)			
TT	Đơn vị/Dự án	Tổng số	Dự án 2 (Đa dạng hóa sinh kế, PT mô hình giảm nghèo)	Tổng số	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Tổng số	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tổng số	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giám nghề đa chiều	Tổng số	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá		
-	Trung tâm Khuyến nông; Mô hình phát triển chăn nuôi gia cầm (gà, vịt,...); tập huấn, tư vấn chuyên giao khoa học, kỹ thuật,...	3.000		3.000						-							
2	Sở Nội vụ	200		-			200	-	200	-			-				
3	Sở Y tế (Hỗ trợ phát triển dinh dưỡng)	1.000		1.000		1.000	-			-			-				
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.000		-			-			1.000	1.000		-				
5	Sở Tư pháp	730		-			-			350		350	380	380			
6	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh Phú Thọ	800		-			-			800		800	-				
7	Bảo Phú Thọ	500		-			-			500		500	-				
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Phú Thọ	200		-			-			-			200		200		
II	Các huyện, thành, thị	Vốn bình quân/ huyện	1421,1		354,2	165,2		306,5	364,5		257,3	23,6		275,3	111,5		
		82,328	33,139	12,461	8,261	4,200	21,158	12,658	8,500	6,550	6,000	550	9,020	6,420	2,600		
1	TP Việt Trì	5,833,8	2,273,7	897,2	566,8	330,4	1,594,6	1,011,4	583,2	449,4	411,7	37,7	618,9	440,5	178,4		
2	TX. Phú Thọ	3,116,1	1,136,8	448,6	283,4	165,2	996,5	704,9	291,6	224,7	205,8	18,9	309,4	220,2	89,2		
3	Huyện Đoan Hùng	5,599,8	2,216,8	853,3	552,6	300,7	1,488,1	919,5	568,6	438,2	401,4	36,8	603,4	429,5	173,9		
4	Huyện Hạ Hòa	9,452,7	3,979,0	1,388,4	991,9	396,5	2,215,9	1,195,3	1,020,6	786,4	720,4	66,0	1,083,0	770,8	312,2		
5	Huyện Thanh Ba	6,832,9	2,771,1	1,037,7	690,8	347,0	1,722,2	1,011,4	710,8	547,7	501,7	46,0	754,2	536,8	217,4		

TT	Đơn vị/Dự án	Tổng số	Dự án 2 (Đa dạng hóa sinh kế, PT mô hình giảm nghèo)	Dự án 3 (Hỗ trợ PT SX, cải thiện đinh dưỡng)			Dự án 4 (Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)				Dự án 6 (Truyền thông và giảm nghèo về thông tin)				Dự án 7 (Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình)		
				Tổng số	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện đinh dưỡng	Tổng số	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tổng số	Tiểu dự án 1: Giám nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng số	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá		
6	Huyện Phú Ninh	4.524,5	1.705,3	722,5	425,1	297,4	1.295,6	858,2	437,4	337,0	308,7	28,3	464,2	330,4	133,8		
7	Huyện Yên Lập	7.736,5	3.197,4	1.144,0	797,1	347,0	1.892,8	1.072,7	820,1	632,0	578,9	53,1	870,3	619,4	250,9		
8	Huyện Cẩm Khê	7.686,9	3.197,4	1.094,5	797,1	297,4	1.892,8	1.072,7	820,1	632,0	578,9	53,1	870,3	619,4	250,9		
9	Huyện Tam Nông	4.413,0	1.662,6	715,2	414,5	300,7	1.254,0	827,5	426,5	328,6	301,0	27,6	452,5	322,1	130,4		
10	Huyện Lâm Thao	4.413,0	1.662,6	715,2	414,5	300,7	1.254,0	827,5	426,5	328,6	301,0	27,6	452,5	322,1	130,4		
11	Huyện Thanh Sơn	10.111,0	4.263,2	1.525,4	1.062,7	462,6	2.319,4	1.226,0	1.093,5	842,6	771,9	70,8	1.160,4	825,9	334,5		
12	Huyện Thanh Thủy	4.370,0	1.662,6	672,2	414,5	257,7	1.254,0	827,5	426,5	328,6	301,0	27,6	452,5	322,1	130,4		
13	Huyện Tân Sơn	8.237,8	3.410,5	1.246,7	850,2	396,5	1.978,1	1.103,4	874,8	674,1	617,5	56,6	928,3	660,7	267,6		

3

Điều chỉnh dự toán đối với vốn sự nghiệp ngân sách trung ương chưa giải ngân hết năm 2022, 2023, 2024 đã được kéo dài sang năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Yên Lập (Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: triệu đồng

STT	Dự án/ Tiểu Dự án	Tổng số	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: PT SX nông, lâm nghiệp hạn chế vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị				Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&KN	Dự án 5: Phát triển giao dịch đầu tư nâng cao chất lượng nguồn lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của DTTS gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống SDD trẻ em	Dự án 8: Thúc đẩy hình thành, phát triển và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS có nhiều khó khăn và khu dân đặc thù			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&KN, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình				
				Tổng số	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3		Tiểu dự án 4	Tổng số	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2				Tổng số	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2		Tổng số	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3
A	CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO XÃ																						
A.I	Năm 2022																						
1	Dự toán năm 2022 đã duyệt	19.141.000.000	1.815.240.000	2.335.270.000	450.370.000	1.907.000.000		8.952.390.000	3.863.000.000	1.280.000.000		2.000.000.000	583.000.000	353.000.000	491.000.000	1.018.000.000	162.000.000	162.000.000	145.000.000	145.000.000			
2	Dự toán chưa giải ngân hết được chuyển sang 2025 thực hiện	42.713.000							42.713.000	42.713.000													
3	Phân bổ lại	-19.107.000							-19.107.000	-19.107.000													
4	Phân bổ lại	19.107.000						19.107.000															
5	Dự toán còn được thực hiện trong 2025 (sau điều chỉnh)	42.713.000						19.107.000	24.666.000	24.666.000													
A.II	Năm 2023																						
1	Dự toán năm 2023 đã duyệt	53.603.000.000	5.000.000.000	4.278.910.000	3.076.000.000	1.202.910.000		28.547.090.000	11.299.000.000	5.574.000.000		5.000.000.000	725.000.000	995.000.000	1.356.000.000	1.035.000.000	487.000.000	487.000.000	905.000.000	531.000.000			274.000.000
2	Dự toán chưa giải ngân hết được chuyển sang 2025 thực hiện	4.613.706.818	3.568.365.000	105.018.500		195.018.500			636.011.000	636.011.000									214.312.018				214.312.018
3	Phân bổ lại	-1.231.072.518	-276.205.000	-105.018.500		-195.018.500			-545.537.000	-545.537.000									-214.312.018				-214.312.018
4	Phân bổ lại	1.231.072.518		132.774.000		132.774.000		865.906.500															
5	Dự toán còn được thực hiện trong 2025 (sau điều chỉnh)	4.613.706.818	3.292.160.000	132.774.000		132.774.000		865.906.500	90.474.000	90.474.000													
A.III	Năm 2024																						
1	Dự toán năm 2024 đã duyệt	35.442.000.000		6.073.760.000	2.573.760.000	3.500.000.000		14.864.240.000	8.476.000.000	6.800.000.000		716.000.000	990.000.000	1.176.000.000		3.212.000.000	572.000.000	572.000.000	1.068.000.000	1.068.000.000			
2	Dự toán chưa giải ngân hết được chuyển sang 2025 thực hiện	3.581.006.583		3.498.50	0.702600	2.797.250		103.658.000	1.365.000.000	1.365.000.000						1.916.497.753	152.440.000	152.440.000	40.000.000	40.000.000			
3	Phân bổ lại	-2.851.232.843		-3.498.50	-0.702600	-2.797.250		-40.051.000	-1.074.955.000	-1.074.955.000						-1.540.206.733	-152.440.000	-152.440.000	-40.000.000	-40.000.000			
4	Phân bổ lại	2.851.232.843		490.159.000		490.159.000		2.371.073.553															
5	Dự toán còn được thực hiện trong 2025 (sau điều chỉnh)	3.581.006.583		490.159.000		490.159.000		2.434.686.583	290.045.000	290.045.000						376.201.000							
B	TỔNG SỐ																						
B.1	Tổng dự toán đối với vốn sự nghiệp ngân sách trung ương chưa giải ngân hết năm 2022, 2023, 2024 đã được kéo dài sang năm 2025	8.238.505.101	3.568.365.000	198.508.540	0.702600	197.805.750		103.658.000	2.044.724.000	2.044.724.000						1.916.497.753	152.440.000	152.440.000	254.312.018	40.000.000			214.312.018
B.2	Tổng số dự toán phân bổ lại	-4.101.412.101	-276.205.000	-198.508.540	-0.702600	-197.805.750		-40.051.000	-1.639.590.000	-1.639.590.000						-1.540.206.733	-152.440.000	-152.440.000	-254.312.018	-40.000.000			-214.312.018
B.3	Tổng số dự toán phân bổ lại	4.101.412.101		632.033.000		632.033.000		3.254.107.083															
B.4	Tổng dự toán đối với vốn sự nghiệp ngân sách trung ương chưa giải ngân hết năm 2022, 2023, 2024 đã được kéo dài sang năm 2025 sau điều chỉnh	8.238.505.101	3.292.160.000	632.033.000		632.033.000		3.317.774.063	405.125.000	405.125.000						376.201.000							